

Bản án số: **09/2018/DS-PT**

Ngày: 25-01-2018

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ngô Đình Bấy**

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Xuân Liêm**

Bà **Nguyễn Thị Hòa**

Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng Tiến** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Liên** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2017/TLPT-DS ngày 15/11/2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2017/QĐPT-DS ngày 20/12/2017 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

+ Ông **Mai N**

Trú tại: Thôn Tân Phong, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai N: Bà **Mai Thị B**, sinh năm 1964, trú tại: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2014).

+ Ông **Nguyễn A (Nguyễn Văn A)**, sinh năm 1954

Trú tại: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1980

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1947, cùng trú tại: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2013).*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Nguyễn Thị C**

Trú tại: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C: Bà **Mai Thị B** (theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2014).*

+ Bà **Mai Thị C1**, sinh năm 1958

Trú tại: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ **Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam**

Địa chỉ: Số 02 Tôn Đức Thắng, thị trấn Đ, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Đại N**, chức vụ: Chủ tịch.*

4. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai N là bà Mai Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T là bà Trần Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Mai N, ông Nguyễn A và người đại diện theo ủy quyền bà Mai Thị B trình bày:

Mảnh đất các ông đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn T nguyên trước đây là diện tích trồng cây dứa liệu nhưng sau đó bỏ hoang. Vào ngày 18/8/2003 ông Mai N và ông Nguyễn A được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa số 15, tờ bản đồ số 29, diện tích 135.000 m² loại đất đồi núi, sơ đồ vị trí giao đất nằm trong bản đồ thuộc khu vực đầu hồ chứa nước An Long, xã Q, huyện Q. Khu đất có tên gọi theo tục danh địa phương Hồ Dài, Bằng Ngãi, Bằng Mua, Hồ Vàng, Đồi Trọc. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Mai N cùng ông Nguyễn A vào phát dọn hết số đất đã giao để trồng Keo. Vì bỏ nuôi thả rừng trên núi vào ăn hết cây trồng nên không thể trông nom được. Những năm liên tiếp sau đó bên nguyên đơn vẫn tiếp tục phát dọn nhưng không có kết quả. Năm 2007 có phong trào trồng keo lại và vì thời gian đó bỏ không còn thả rừng nhiều trên núi nên hai hộ ông N cùng ông A mượn một số người vào phát dọn để trồng lại keo. Vào tháng 5/2007 bà Mai Thị B và bà Mai Thị L đang phát dọn thì gia đình ông Nguyễn Văn T cùng một vài người khác cũng vào phát dọn. Khi bà B ngăn cản thì ông T đòi đánh bà B và vẫn cứ tiếp tục phát cây lấy đất, bà B có báo cáo chính quyền địa phương đến đình chỉ hành vi của ông Nguyễn Văn T nhưng ông T vẫn cứ thực hiện. Theo như đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn trình bày thì đến nay ông Nguyễn Văn T đã chiếm dụng khoảng 2,7 ha đất rừng được Nhà nước giao cho hộ Mai N và ông Nguyễn A. Tại phiên tòa bà Mai Thị B có yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị T1 trình bày:

Trước năm 1985 gia đình ông định cư tại đội 13, thôn A, xã Q khi đó gia đình ông đã vào khu đất Hồ ông Mầm để trồng sắn, chuối, mít,... đến năm 1985 do Nhà nước di dời để làm hồ An Long I, nên gia đình ông phải tới nơi khác để sinh sống, tuy nhiên theo như ông T trình bày thì trong thời gian sinh sống ở nơi mới nhưng gia đình ông vẫn quay về canh tác trồng chuối, mít, sắn... để sinh sống. Năm 1997 dự án 327 mỗi tổ trồng cây khoảng 2 ha tới 3 ha tại dự án 327 tại khu đất có tên Bằng Mua và một số nơi khác, không triển khai ở Hồ ông Mầm. Năm 2003 ông Nguyễn Văn T sau khi đi bộ đội về đã vào phát dọn tại khu đất Hồ ông Mầm, tới năm 2004 gia đình ông tiếp tục vào khu đất Hồ ông Mầm để trồng keo, trồng mít. Riêng đối với khu đất ở Bằng Mua do thấy đất xấu, dự án 327 đã bỏ đất hoang nên năm 2007 ông Nguyễn Văn T tới đó để trồng cây. Bà T1 yêu cầu xem xét việc hộ ông Mai N, Nguyễn A được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào năm 2003 nhưng đến năm 2007 các hộ đó chưa trồng cây là trái với quy định tại Điều 2 của Quyết định giao đất. Vào ngày 13/6/2017, bà T1 có đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Mai N, Nguyễn A.

Với nội dung như trên, bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam đã áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Điều 4, Điều 12, Điều 16 và Điều 17 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai N, ông Nguyễn A. Buộc ông Nguyễn Văn T trả lại diện tích đất rừng tranh chấp 25.652m² (gồm 02 khu vực tranh chấp), tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số U 325788, diện tích 135.000m² theo tờ bản đồ số 29, thửa số 15 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 18/8/2003. Cụ thể như sau:

- Khu vực 1 có diện tích 12.921 m², có hệ tọa độ:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	0542123	1728777	6	0542160	1728632
2	0542051	1728726	7	0542210	1728667
3	0542028	1728680	8	0542179	1728679
4	0542059	1728658	9	0542173	1728711
5	0542119	1728679	10	0542193	1728682

- Khu vực 2 có diện tích 12.731 m², có hệ tọa độ:

STT	X	Y
1	0541787	1728542
2	0541831	1728506
3	0541880	1728499
4	0541966	1728530
5	0541931	1728557

6	0541835	1728620
---	---------	---------

Buộc ông Nguyễn Văn T khai thác cây keo đã trồng, từ nay cho đến hết năm 2018 (31/12/2018) phải khai thác xong để trả lại đất rừng cho hộ Mai N, hộ Nguyễn A.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 325788, diện tích 135.000 m² theo tờ bản đồ số 29, thửa số 15 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 18/8/2003 cho hộ ông Mai N, Nguyễn A của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị T1.

3. Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai N là bà Mai Thị B.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*). Ông Mai N và Nguyễn A phải chịu án phí 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn A đã nộp là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q theo biên lai thu số 003468 ngày 12 tháng 12 năm 2012.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai N là bà Mai Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T là bà Trần Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam cho rằng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Mai Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng nguyên đơn ông Mai N do bà Mai Thị B làm người đại diện theo ủy quyền và ông Nguyễn A không rút đơn khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai N là bà Mai Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T là bà Trần Thị T1 không rút đơn kháng cáo. Bà Mai Thị B kháng cáo cho rằng ông Nguyễn Văn T lấn chiếm diện tích khoảng 2,7 ha đất rừng được UBND huyện Q giao cho hộ ông Mai N và ông Nguyễn A để trồng keo từ năm 2007 đến nay nhưng Tòa án nhân dân huyện Q xử buộc ông Nguyễn Văn T chỉ phải trả lại diện tích 2,5 ha và không buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại diện tích còn lại và bồi thường thiệt hại là không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn ông Mai N và ông Nguyễn A. Bà Trần Thị T1 kháng cáo cho rằng diện tích

đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình ông Nguyễn Văn T canh tác từ năm 1975 đến nay và một phần nằm trong diện tích đất dự án 327 nên việc Tòa án nhân dân huyện Q xử buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả lại diện tích đất rừng tranh chấp 25.652 m² là không đúng. Do đó, bà Mai Thị B và bà Trần Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Xét kháng cáo của bà Mai Thị B và bà Trần Thị T1 thì thấy:

[1] Tại Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 18/6/2013 của UBND xã Q, huyện Q và Biên bản xác minh ngày 23/8/2017 tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Q xác định nguồn gốc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 29, loại đất đồi núi, diện tích 135.000 m² tại thôn 1 (nay là thôn A), xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất số U 325788 ngày 18/8/2003 cho hộ ông Mai N và hộ ông Nguyễn A, trước đây vào năm 1985 Công ty Dược liệu Q trồng cây dược liệu và tinh chế dầu sả tại khu vực Ruộng Gạc, Bằng Mua, còn lại là rừng cây bụi tự nhiên, đến năm 1992 thì giải thể và không ai quản lý, sử dụng nên thuộc về Nhà nước. Sau đó một số hộ dân vào trồng sắn, đậu nhưng kinh tế không hiệu quả nên năm 1996, toàn bộ khu đất này đều bỏ hoang, không sản xuất. Năm 1997, khi có chủ trương trồng rừng theo Dự án 327, một số hộ dân đứng ra nhận giao khoán trồng rừng tại khu vực Bằng Mua, Bằng Ngãi nhưng chỉ triển khai được 01 năm 1997, sau đó các hộ dân tại khu vực này không tiếp tục trồng vào những năm sau nên dự án không thực hiện. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T1 cho rằng trước năm 1975 ông Nguyễn Đ (cha của Nguyễn Văn T) vào khai hoang phát dọn tại khu vực có tục danh là Hồ ông Mầm để làm ruộng và trồng sắn, khoai, chuối, mít... Đến năm 2007 thì ông Nguyễn Đ tiến hành phát dọn những loại cây trên để trồng keo phát triển kinh tế. Tuy nhiên theo Trích đo địa chính thực tế ngày 27/7/2014 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2017 xác định diện tích đất tranh chấp 27.870 m² không nằm trong phần diện tích có tục danh Hồ ông Mầm này. Mặt khác, phần diện tích đất tranh chấp này có địa hình dốc núi tự nhiên, không có gì chứng minh có việc khai hoang và sử dụng liên tục mảnh đất trên. Còn khu vực có tục danh là Bằng Mua, bà Trần Thị T1 thừa nhận đó là đất của dự án 327 nhưng hộ ông Nguyễn Văn T không tham gia dự án tại đây và ông Nguyễn Văn T cũng thừa nhận diện tích đất này đã bỏ hoang nên năm 2007 ông mới vào phát dọn và trồng cây. Như vậy có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Mai N và hộ ông Nguyễn A trên do Nhà nước quản lý.

[2] Việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 325788 của UBND huyện Q ngày 18/8/2003 tại thửa 15, tờ bản đồ số 29, diện tích 135.000 m², mục đích sử dụng là trồng rừng cho nhóm hộ ông Mai N và ông Nguyễn A đều được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Q, trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định tại Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, Điều 4, Điều 12, Điều 16 và Điều 17 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ nên công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất được cấp trên của ông Mai N và ông Nguyễn A là có cơ sở.

[3] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông Mai N và ông Nguyễn A với ông Nguyễn Văn T là 27.870 m², được chia thành hai khu vực:

Khu vực 1 có diện tích tranh chấp là 14.270 m², gần với phần đất có địa danh là Hồ ông Mầm. Địa danh Hồ ông Mầm là rẫy cũ do ông Nguyễn Đ (cha của ông Nguyễn Văn T) khai phá trồng các loại cây như chuối, mít và hiện nay trên thực tế do hộ ông Nguyễn Văn T tiếp tục sử dụng và đồng nguyên đơn thừa nhận không có tranh chấp phần đất này. Như vậy, bị đơn ông Nguyễn Văn T sử dụng diện tích đất tranh chấp tại khu vực 1 là 14.270 m² là không đúng. Tuy nhiên, theo Công văn số 80/TNMT ngày 06/9/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q xác định trong diện tích 14.270 m² tại khu vực 1 chỉ có 12.921 m² nằm trong GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Mai N và ông Nguyễn A nên cần buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả lại diện tích đất này cho đồng nguyên đơn. Diện tích nằm ngoài GCNQSDĐ là 963 m² và 386 m².

Khu vực 2 có diện tích tranh chấp là 13.600 m², có tục danh gọi là Bằng Mua nhưng nằm trong GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Mai N và ông Nguyễn A là 12.731 m² và nằm ngoài GCNQSDĐ là 869 m². Khu vực này trước đây là đất được Nhà nước chủ trương trồng rừng theo Dự án 327 nhưng hộ ông Nguyễn Văn T không tham gia trồng ở đây. Sau khi Dự án bị dừng do không có hiệu quả thì ông Nguyễn Văn T mới tự ý đến trồng cây nên việc sử dụng diện tích đất này của ông Nguyễn Văn T là không hợp pháp. Do đó, cần buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả lại diện tích đất tranh chấp 12.731 m² này cho đồng nguyên đơn.

Ngoài ra, do các phần diện tích đất tranh chấp $963 \text{ m}^2 + 386 \text{ m}^2 + 869 \text{ m}^2 = 2.218 \text{ m}^2$ nằm ngoài GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Mai N và ông Nguyễn A nên không có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn đối với diện tích đất này. Theo công văn trả lời số 13/UBND-NC ngày 05/01/2018 của UBND huyện Q thì phần diện tích đất này đang tranh chấp nên giao UBND xã Q quản lý, không xem xét cấp cho cá nhân nào. Vì vậy, bà Mai Thị B kháng cáo nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2017 xác định trên diện tích đất tranh chấp tồn tại đa số là cây keo lá tràm, keo dâm hom được ông Nguyễn Văn T trồng năm 2013, tại khu vực 1 có mật độ là 3.900 cây/ha, tại khu vực 2 có mật độ là 4.500 cây/ha. Hiện nay số cây keo do ông Nguyễn Văn T trồng được gần 05 năm tuổi và đã gần đến thời hạn khai thác nên cần buộc hộ ông Nguyễn Văn T phải khai thác xong toàn bộ số cây keo này trong năm 2018 (thời hạn đến ngày 31/12/2018) để trả lại đất cho hộ ông Mai N và ông Nguyễn A.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung buộc ông Nguyễn Văn T phải bồi thường thiệt hại do ông Nguyễn Văn T lấn chiếm diện tích khoảng 2,7 ha đất rừng được UBND huyện Q giao cho hộ ông Mai N và ông Nguyễn A để trồng keo từ năm 2007 đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm bà Mai Thị B mới có yêu cầu bồi thường thiệt hại, tuy nhiên đây là yêu cầu khởi kiện bổ sung sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, đồng thời vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không thể xem xét giải quyết trong vụ án này được mà cần tách ra để xem xét, giải quyết ở một vụ án khác khi có yêu cầu là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Đối với yêu cầu của bà Trần Thị T1 về việc hủy GCNQSDĐ số 325788 do UBND huyện Q cấp ngày 18/8/2003 cho nhóm hộ ông Mai N và ông Nguyễn A tại thửa

15, tờ bản đồ số 29, diện tích 135.000 m², mục đích sử dụng là trồng rừng thì thấy: Ngày 12/6/2017, bà Trần Thị T1 có Đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ trên với lý do diện tích đất tranh chấp thuộc Dự án 327 nhưng Nhà nước lấy giao cho ông Mai N và ông Nguyễn A. Tuy nhiên, diện tích đất thực hiện Dự án 327 vẫn thuộc quyền quản lý của Nhà nước và hộ ông Nguyễn Văn T không tham gia trồng rừng thuộc Dự án 327 tại khu vực này nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Các hộ dân tham gia trồng rừng dự án không có khiếu nại, vì dự án chỉ tồn tại 01 năm 1997 do không có hiệu quả nên Nhà nước không thực hiện đầu tư nữa. Ông Nguyễn Văn T cũng thừa nhận thấy diện tích đất trống nên một số hộ dân mới tự trồng cây để hưởng lợi và đến khi Nhà nước giao đất cho ai thì người đó có quyền sử dụng trồng rừng. Mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trước khi có Quyết định giao đất rừng là không đúng thủ tục, nhưng do hiện nay Quyết định giao đất cho hộ ông Mai N và ông Nguyễn A vẫn có hiệu lực nên Tòa án cấp sơ thẩm không hủy GCNQSDĐ này là có cơ sở. Tuy nhiên, yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bà Trần Thị T1 được nộp sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là không đúng quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần rút kinh nghiệm.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai N là bà Mai Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T là bà Trần Thị T1 không được chấp nhận nên bà Mai Thị B và bà Trần Thị T1 phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai N là bà Mai Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T là bà Trần Thị T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Điều 4, Điều 12, Điều 16 và Điều 17 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai N, ông Nguyễn A. Buộc ông Nguyễn Văn T trả lại diện tích đất rừng tranh chấp 25.652 m² (gồm 02 khu vực tranh chấp), tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 325788, diện tích 135.000m² theo tờ bản đồ số 29, thửa số 15 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 18/8/2003. Cụ thể như sau:

- Khu vực 1 có diện tích 12.921 m², có hệ tọa độ:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	0542123	1728777	6	0542160	1728632
2	0542051	1728726	7	0542210	1728667
3	0542028	1728680	8	0542179	1728679
4	0542059	1728658	9	0542173	1728711
5	0542119	1728679	10	0542193	1728682

- Khu vực 2 có diện tích 12.731 m², có hệ tọa độ:

STT	X	Y
1	0541787	1728542
2	0541831	1728506
3	0541880	1728499
4	0541966	1728530
5	0541931	1728557
6	0541835	1728620

Buộc ông Nguyễn Văn T phải khai thác toàn bộ số cây keo đã trồng trên diện tích đất tranh chấp 25.652 m², từ nay cho đến hết năm 2018 (ngày 31/12/2018) phải khai thác xong để trả lại đất rừng cho hộ ông Mai N và hộ ông Nguyễn A.

2. Không chấp nhận yêu cầu trả lại phần diện tích đất 2.218 m² nằm ngoài GCNQSDĐ cấp ngày 18/8/2003 cho hộ ông Mai N, ông Nguyễn A theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Mai N là bà Mai Thị B.

3. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 325788, diện tích 135.000 m² theo tờ bản đồ số 29, thửa số 15 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 18/8/2003 cho hộ ông Mai N, ông Nguyễn A của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị T1.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*). Ông Mai N và ông Nguyễn A phải chịu là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Nguyễn A đã nộp theo biên lai thu số 003468 ngày 12/12/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Mai N phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Mai Thị B đã nộp thay theo biên lai thu số 0006494 ngày 11/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Trần Thị T1 đã nộp thay theo biên lai thu số 0006485 ngày 02/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/01/2018).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Q;
- THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Ngô Đình Bửu